

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu An Giang
Số 01, Ngõ Gia Tận P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021
Ngày 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228.966.625.181	313.625.382.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.409.045.071	148.445.552.300
1. Tiền	111		1.409.045.071	12.645.552.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	135.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	101.740.000.000	117.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.740.000.000	117.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	125.563.916.061	45.869.344.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		107.867.417.923	23.303.585.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		452.674.019	413.798.201
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.166.106.426	10.850.106.426
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.764.302.439	12.988.439.186
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.686.584.746)	(1.686.584.746)
IV. Hàng tồn kho	140	8	-	-
1. Hàng tồn kho	141		117.986.801	318.736.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(117.986.801)	(318.736.940)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	253.664.049	1.860.485.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		253.664.049	653.625.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.206.859.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		397.907.213.541	402.256.696.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	310.000.000	382.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		310.000.000	382.000.000
II. Tài sản cố định	220		101.342.455.485	105.048.054.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	73.519.886.698	77.084.827.284
- Nguyên giá	222		276.688.487.160	276.812.587.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.168.600.462)	(199.727.759.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.822.568.787	27.963.227.355
- Nguyên giá	228		30.877.524.246	30.877.524.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.054.955.459)	(2.914.296.891)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.414.500	31.414.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.414.500	31.414.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	289.651.148.000	289.651.148.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		275.200.000.000	275.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.572.195.556	7.144.079.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.545.738.207	6.117.622.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.026.457.349	1.026.457.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		626.873.838.722	715.882.079.263

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.211.551.680	321.445.294.215
I. Nợ ngắn hạn	310		227.725.179.846	317.411.792.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	242.576.096	15.273.860.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.405.663.052	2.168.442.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	692.280.840	3.622.035.307
4. Phải trả người lao động	314		256.584.059	2.557.994.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.765.607.342	1.477.161.551
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	18.684.451.855	14.238.233.239
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	198.850.000.000	273.889.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	3.828.016.602	4.184.566.602
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330	19	3.486.371.834	4.033.501.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337		976.381.818	818.181.818
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.509.990.016	3.215.319.516
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.662.287.042	394.436.785.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	395.662.287.042	394.436.785.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.177.287.042	86.951.785.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		86.951.785.048	67.067.837.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.225.501.994	19.883.947.380
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		626.873.838.722	715.882.079.263

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THẢO VY

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	266.615.454.783	466.253.920.890	266.615.454.783	466.253.920.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.659.068	32.735.551	13.659.068	32.735.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		266.601.795.715	466.221.185.339	266.601.795.715	466.221.185.339
4. Giá vốn hàng bán	11	24	260.521.275.031	428.999.269.505	260.521.275.031	428.999.269.505
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.080.520.684	37.221.915.834	6.080.520.684	37.221.915.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.440.281.881	1.860.743.491	1.440.281.881	1.860.743.491
7. Chi phí tài chính	22	26	1.877.318.828	3.843.392.031	1.877.318.828	3.843.392.031
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.736.971.592	3.441.239.154	1.736.971.592	3.441.239.154
8. Chi phí bán hàng	24		1.149.145.651	27.467.028.059	1.149.145.651	27.467.028.059
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.994.112.920	3.635.821.145	2.994.112.920	3.635.821.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.500.225.166	4.136.418.090	1.500.225.166	4.136.418.090
11. Thu nhập khác	31		72.315.882	2.625.991.145	72.315.882	2.625.991.145
12. Chi phí khác	32		38.912.933	1.734.429.840	38.912.933	1.734.429.840
13. Lợi nhuận khác	40	27	33.402.949	891.561.305	33.402.949	891.561.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.533.628.115	5.027.979.395	1.533.628.115	5.027.979.395
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	308.126.121	907.062.657	308.126.121	907.062.657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.225.501.994	4.120.916.738	1.225.501.994	4.120.916.738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	67	97	67	226

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ THẢO VY



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



TRẦN HOÀNG AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.533.628.115	5.027.979.395
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.667.701.937	4.602.015.803
Các khoản dự phòng	03	(200.750.139)	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	341.264.633	(1.191.137.745)
Chi phí lãi vay	06	1.736.971.592	3.441.239.154
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.078.816.138	11.880.096.607
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(87.378.571.065)	(22.635.859.105)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	200.750.139	(280.039.583.868)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.025.484.689)	19.296.477.992
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	971.845.407	810.653.686
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.736.971.592)	(1.895.246.211)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.367.125.484)	(5.568.694.102)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.206.859.816	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.245.997.692)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(96.295.879.022)	(278.152.155.001)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(594.827.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	15.854.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.630.000.000)	(35.396.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.314.000.000	84.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.099.017.248	1.907.336.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.298.871.793	50.016.009.329
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	225.450.000.000	591.415.615.598
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(300.489.500.000)	(394.448.576.676)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.039.500.000)	196.967.038.922
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(147.036.507.229)	(31.169.106.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	148.445.552.300	37.050.608.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.409.045.071	5.881.501.520

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

-Cty TNHH Angimex - Kitoku

-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

· Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp

· Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

· Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

· Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

· Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

· Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	382.597.892	573.183.201
Tiền gửi ngân hàng	1.026.447.179	12.072.369.099
Các khoản tương đương tiền		135.800.000.000
	1.409.045.071	148.445.552.300

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	101.740.000.000	117.450.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	101.740.000.000	117.450.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	50.000.000		50.000.000	6,4%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	29.500.000.000		29.500.000.000	4,9%-5,3%/năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	31.090.000.000		31.090.000.000	6,0%/năm
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	41.100.000.000		41.100.000.000	6,4%-6,55%/năm
Tổng cộng	101.740.000.000		101.740.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	107.867.417.923	23.303.585.929
<i>Liên hiệp Hợp tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>1.848.006.570</i>	<i>3.902.203.723</i>
- Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	429.000.000	99.000.000
Công ty TNHH TM SX XD Sinh Phát Lộc	230.340.811	
- Công ty TNHH dịch vụ và cung cấp thực phẩm quốc tế - Ifss	159.600.000	159.600.000
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm One-one Miền Nam		276.452.700
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM	1.854.000.000	4.635.000.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX		4.814.067.897
- CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM RICHY MIỀN BẮC		1.637.559.712
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BIA SAB	468.000.000	1.837.125.000
- Công ty TNHH Lương Thực Angimex	100.279.001.540	
-Khách hàng khác	2.599.469.002	5.942.576.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.686.584.746)	(1.686.584.746)
Trả trước cho người bán	452.674.019	413.798.201
Koelmnesse Pte Ltd.	224.523.450	
-Khách hàng khác	228.150.569	413.798.201
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.166.106.426	10.850.106.426
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ANGIMEX	-	9.200.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	3.166.106.426	1.650.106.426
Các khoản phải thu khác	15.764.302.439	12.988.439.186
-Lãi phải thu tạm tính		1.004.250.412
-Tạm ứng	178.792.737	206.924.634
-Các khoản khác	15.585.509.702	11.777.264.140
Cộng	125.563.916.061	45.869.344.996

8. HÀNG TỒN KHO

HÀNG TỒN KHO	31/03/2021		01/01/2021	
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ dụng cụ				
Sản phẩm dở dang				
Hàng gửi đi bán				
Thành phẩm				
Hàng hóa	117.986.801	(117.986.801)	318.736.940	(318.736.940)
	117.986.801	(117.986.801)	318.736.940	(318.736.940)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	253.664.049	653.625.625
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.206.859.816
	253.664.049	1.860.485.441

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cầm cô, thế chấp, ký quỹ, ký cược	310.000.000	382.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
- Cty Cổ Phần DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	-	-
	310.000.000	382.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	123.172.828.132	131.931.406.290	14.212.139.855	7.496.212.883	276.812.587.160
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		-124.100.000			(124.100.000)
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/03/2021	123.172.828.132	131.807.306.290	14.212.139.855	7.496.212.883	276.688.487.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	(79.568.916.984)	(101.782.928.649)	(11.790.436.957)	(6.585.477.286)	(199.727.759.876)
Khấu hao trong kỳ	-1.535.765.324	-1.659.365.223	-223.798.227	-108.114.595	(3.527.043.369)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		86.202.783			86.202.783
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/03/2021	(81.104.682.308)	(103.356.091.089)	(12.014.235.184)	(6.693.591.881)	(203.168.600.462)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	49.051.225.030	33.672.005.679	3.543.914.358	1.302.727.847	77.084.827.284
Tại ngày 31/03/2021	42.068.145.824	28.451.215.201	2.197.904.671	802.621.002	73.519.886.698

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	29.695.755.246	-	1.181.769.000	30.877.524.246
Mua trong kỳ				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2021	29.695.755.246	-	1.181.769.000	30.877.524.246
Trong đó :				
Đã khấu hao hết				-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	(2.382.870.862)	-	(531.426.029)	(2.914.296.891)
Khấu hao trong kỳ	(94.638.868)		(46.019.700)	(140.658.568)
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2021	(2.477.509.730)	-	(577.445.729)	(3.054.955.459)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	27.691.439.859	-	153.120.000	27.963.227.355
Tại ngày 31/03/2021	27.218.245.516	-	604.323.271	27.822.568.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2021		01/01/2021		
		VND		VND		
Đầu tư vào công ty con	(a)	275.200.000.000		275.200.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	14.451.148.000		14.451.148.000		
Đầu tư dài hạn khác	(c)	19.950.000		19.950.000		
		289.671.098.000		289.671.098.000		
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con						
		31/03/2021		01/01/2021		
		VND		VND		
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	100,00%	15.200.000.000		15.200.000.000	
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	180.000.000.000		180.000.000.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Anginex	Mô tô xe máy+ phụ tùng	100,00%	80.000.000.000		80.000.000.000	
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :						
		31/03/2021		01/01/2021		
		VND		VND		
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000	
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000	25,00%	11.500.000.000	
		14.451.148.000		14.451.148.000		
(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :						
		31/03/2021		01/01/2021		
		VND		VND		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)	
		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.161.278.888	3.183.916.147
Công cụ và dụng cụ	515.770.143	691.343.492
Khác	1.868.689.176	2.242.362.399
Tổng cộng:	5.545.738.207	6.117.622.038

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Lương Thực Angimex		14.605.892.043
- Khách hàng khác	242.576.096	667.967.982
Cộng	242.576.096	15.273.860.025

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Commerce Moderne Sal		
- CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX		
- Cty TNHH Angimex - Kitoku		
- Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỪNG HỒNG PHÁT		622.041.523
- Khách hàng khác	3.405.663.052	1.546.400.575
Tổng cộng:	3.405.663.052	2.168.442.098

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Cuối kỳ 31/03/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2021
Thuế GTGT đầu ra	152.533.171	1.018.721.686	1.171.254.857	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.126.121	3.367.125.484	308.126.121	3.367.125.484
Thuế thu nhập cá nhân	231.621.548	246.107.214	222.818.939	254.909.823
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
	692.280.840	4.640.954.384	1.711.199.917	3.622.035.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay phải trả		661.145.713
Chi phí kiểm toán		
Các khoản khác	1.765.607.342	816.015.838
	<u>1.765.607.342</u>	<u>1.477.161.551</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.314.184.893	1.304.054.893
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	3.514.234
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả từ cổ phần hóa		2.417.578.793
Các khoản khác	17.366.752.728	10.513.085.319
	<u>18.684.451.855</u>	<u>14.238.233.239</u>
Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	2.509.990.016	3.215.319.516
Phải trả dài hạn khác	976.381.818	818.181.818
	<u>3.486.371.834</u>	<u>4.033.501.334</u>

20.

QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	3.512.671.826	3.567.671.826
Quỹ phúc lợi XH	315.344.776	616.894.776
	<u>3.828.016.602</u>	<u>4.184.566.602</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	<u>VND</u> 01/01/2021
-Vay ngắn hạn ngân hàng	198.850.000.000	300.489.500.000	225.450.000.000	273.889.500.000
Tổng cộng	198.850.000.000	300.489.500.000	225.450.000.000	273.889.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/03/2021</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	198.850.000.000		198.850.000.000	4 tháng từ ngày giải ngân	4,5%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	198.850.000.000	0,00	198.850.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	93.547.837.669	401.032.837.669
Lãi trong năm				19.883.947.380	19.883.947.380
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức năm 2019				(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.049	394.436.785.049
Lãi trong kỳ				1.225.501.994	1.225.501.994
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 31/03/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	88.177.287.042	395.662.287.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	256.594.198.494	313.571.160.625
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	419.250.006	149.422.791.394
Doanh thu bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng		2.367.260.131
Doanh thu khác	9.602.006.283	892.708.740
	266.615.454.783	466.253.920.890
Các khoản giảm trừ	13.659.068	32.735.551
Doanh thu thuần	266.601.795.715	466.221.185.339

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	255.655.975.359	292.660.145.755
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	419.250.006	134.465.597.084
Giá vốn bán hàng Mỹ phẩm, thực phẩm chức năng		1.873.526.666
Giá vốn khác	4.446.049.666	
Cộng	260.521.275.031	428.999.269.505

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.099.017.248	1.191.137.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán hàng trả chậm	351.000	30.847.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	340.913.633	638.758.746
Cộng	1.440.281.881	1.860.743.491

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.736.971.592	3.441.239.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá	140.347.236	402.152.877
Cộng	1.877.318.828	3.843.392.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	15.854.545	
Hỗ trợ chi phí bao bì		
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ	56.461.337	2.625.991.145
Thu nhập bất thường khác	72.315.882	2.625.991.145
Thu nhập khác		
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	38.912.933	1.734.429.840
Chi phí bất thường khác	38.912.933	1.734.429.840
Chi phí khác		
Lợi nhuận khác	33.402.949	891.561.305

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.533.628.115	5.027.979.395
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cố tức		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi trợ cấp thôi việc	(619.406.929)	(876.666.109)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ		384.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.533.628.115	1.149.282.745
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	308.126.121	907.062.657
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	308.126.121	907.062.657
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.501.994	6.113.679.360
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	1.225.501.994	6.113.679.360
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	67	336

LẬP BIỂU



TRẦN THỊ THẢO VY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

